

Số: 299 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 120/CV-CT ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông về việc hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Đất Đỏ I - Giai đoạn 1: 446,6 ha" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông, địa chỉ Khu công nghiệp Đất Đỏ I, xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Khu công nghiệp Đất Đỏ I - Giai đoạn 1: 446,6 ha" địa chỉ tại xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Đất Đỏ I - Giai đoạn 1: 446,6 ha.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501499635 do Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký lần đầu ngày 23/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 11/3/2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0738833428 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 25/8/2009 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ 04 ngày 28/9/2023.

1.4. Mã số thuế: 3501499635.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

STT	Tên ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt (không nhuộm)	C13
4	Sản xuất trang phục (không nhuộm)	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không thuộc da)	C15 (trừ C1511)
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất sản phẩm từ giấy (không sản xuất bột giấy từ tranh tre, nứa lá, rừng trồng)	C17 (trừ C1701)
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18
9	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
10	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
12	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
13	Sản xuất kim loại (có công đoạn xi mạ; phun phủ, đánh bóng kim loại để hoàn thiện sản phẩm)	C24
14	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (có công đoạn xi mạ; phun phủ, đánh bóng kim loại để hoàn thiện sản phẩm)	C25 (trừ C252)
15	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (có công đoạn xi mạ; phun phủ, đánh bóng kim loại để hoàn thiện sản phẩm)	C26
16	Sản xuất thiết bị điện (có công đoạn xi mạ; phun phủ, đánh bóng kim loại để hoàn thiện sản phẩm)	C27
17	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (có công đoạn xi mạ; phun phủ, đánh bóng kim loại để hoàn thiện sản phẩm)	C28
18	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (có công đoạn xi mạ; phun phủ, đánh bóng kim loại để hoàn thiện sản phẩm)	C29
19	Sản xuất phương tiện vận tải khác (có công đoạn xi mạ; phun phủ, đánh bóng kim loại để hoàn thiện sản phẩm)	C30 (trừ C301, C302, C303, C304)
20	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (có công đoạn xi mạ; phun phủ, đánh bóng kim loại để hoàn thiện sản phẩm)	C31
21	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (có công đoạn xi mạ; phun phủ, đánh bóng kim loại để hoàn thiện sản phẩm)	C32
22	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị (có công đoạn xi mạ; phun phủ, đánh bóng kim loại để hoàn thiện sản phẩm)	C33
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35 (trừ D35111, D35112, D35113, D35114, D35115)
24	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
25	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
26	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải	E381, E382

STT	Tên ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
27	Xây dựng nhà các loại	F41
28	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42 (trừ F4211, F42910, F42920)
29	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
30	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	G465
31	Bán buôn chuyên doanh khác	G466 (trừ G46612, G46621)
32	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47
33	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933
34	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
35	Dịch vụ lưu trú	I55
36	Dịch vụ ăn uống	I56
37	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	J59
38	Hoạt động phát thanh, truyền hình	J60
39	Viễn thông	J61
40	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62
41	Hoạt động dịch vụ thông tin (có trung tâm dữ liệu DATA)	J63
42	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64
43	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	K65
44	Hoạt động tài chính khác	K66
45	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
46	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	M69
47	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70
48	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M72
49	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74
50	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78
51	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	N79
52	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N81
53	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82
54	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93
55	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	S94

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 496,22 ha (theo Quyết định số 504/QĐ-BTNMT ngày 28/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đất Đỏ I (diện tích 496,22 ha)). Trong đó:

+ Giai đoạn 01: 446,6 ha (đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng).

+ Giai đoạn 02: 49,62 ha (chưa xây dựng cơ sở hạ tầng).

- Cơ sở có tiêu chí nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 03 tháng 8 năm 2032). Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND TP. Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT TP. Hồ Chí Minh;
- Ban Quản lý các KCX&CN TP. Hồ Chí Minh;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông;
- Lưu: VT, MT, O.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ văn phòng điều hành của Khu công nghiệp Đất Đỏ I (sau đây gọi tắt là Khu công nghiệp).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động ép bùn, sân phơi bùn tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của phòng thí nghiệm tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp được xả tự chảy vào tuyến mương thoát nước từ khu xử lý nước thải Khu công nghiệp Đất Đỏ I đến cầu Bà Lá (rạch Bà Lá cũ), sau đó chảy ra sông Đăng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tuyến mương thoát nước từ khu xử lý nước thải Khu công nghiệp Đất Đỏ I đến cầu Bà Lá (rạch Bà Lá cũ), sau đó chảy ra sông Đăng tại xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh).
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1162166; Y = 451986 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 8.000 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được chảy qua mương quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy theo tuyến mương thoát nước từ khu xử lý nước thải Khu công nghiệp Đất Đỏ I đến cầu Bà Lá (rạch Bà Lá cũ) ra sông Đăng.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	-	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
2	pH	-	6 - 9	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục	
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5			
4	COD	mg/g	60,75			
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05			
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng	
7	Màu	Pt/Co	50			
8	Asen (As)	mg/l	0,0405			
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405			
10	Chì (Pb)	mg/l	0,081			
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,0405			
12	Crom (VI)	mg/l	0,0405			
13	Crom (III)	mg/l	0,162			
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62			
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43			
16	Niken (Ni)	mg/l	0,162			
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,405			
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,81			
19	Tổng xianua	mg/l	0,0567			
20	Tổng phenol	mg/l	0,081			
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05			
22	Sunfua	mg/l	0,162			
23	Florua	mg/l	4,05			
24	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	16,2			
25	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	3,24			
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	405			
27	Clo dư	mg/l	0,81			
28	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	3.000			
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1			
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1			
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243			
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243			
Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).						
B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:						
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:						

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ văn phòng điều hành của Khu công nghiệp và từ trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (tương ứng nguồn số 01 và 02) được đưa về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp (tương ứng với nguồn số 03) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối của Khu công nghiệp trước khi được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (từ hoạt động của máy ép bùn, sân phơi bùn và phòng thí nghiệm) (tương ứng nguồn số 04 và 05) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế 8.000 m³/ngày (24 giờ) (bao gồm 02 mô đun xử lý nước thải, trong đó, mô đun số 01 có công suất thiết kế 2.000 m³/ngày (24 giờ); mô đun số 02 có công suất thiết kế 6.000 m³/ngày (24 giờ)), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ mô đun số 01: Nước thải → Hồ gom (sử dụng chung với mô đun số 02) → Lược rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể phản ứng → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể điều chỉnh pH 3 → Bể Selector → Bể MBBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động, liên tục (sử dụng chung với mô đun số 02) → Nguồn tiếp nhận.

Quy trình công nghệ mô đun số 02: Nước thải → Hồ gom (sử dụng chung với mô đun số 01) → Lược rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động, liên tục (sử dụng chung với mô đun số 01) → Nguồn tiếp nhận.

(Mô đun số 01 và số 02 dùng chung hạng mục công trình: Hồ gom và hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục).

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Mật ri đường, H₂SO₄, NaOH, PAC, Polymer Anion, NaOCl (Javel), Phèn sắt, Chlorine, Polymer Cation, Chất khử màu, dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, lưu lượng (đầu vào và đầu ra).

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera giám sát: Đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 02 hồ sự cố môi trường đối với nước thải có tổng dung tích thiết kế 6.403,42 m³ để lưu chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố. Hồ sự cố có đáy và thành được lắp đặt lớp HDPE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

- Lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của Khu công nghiệp.

- Kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Quy trình xử lý sự cố loại 1: Chất lượng nước đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn:

+ Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải ra nguồn tiếp nhận. Chuyển toàn bộ nước thải từ bể khử trùng về hồ sự cố. Tiến hành rà soát, xác định nguyên nhân, vị trí, giai đoạn xảy ra sự cố để đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Quy trình xử lý sự cố loại 2: Chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung:

+ Khi xảy ra sự cố, Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải của các doanh nghiệp nghi vấn, yêu cầu doanh nghiệp rà soát lại hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, tiến hành hiệu chỉnh hệ thống để đảm bảo các thông số đầu ra sau hệ thống xử lý đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối nước thải của Khu công nghiệp.

+ Chuyển toàn bộ nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn ra hồ sự cố để lưu chứa. Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển từng phần về nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại. Trong trường hợp cần thiết, khi nồng độ ô nhiễm kim loại cao vượt quá mức ổn định của hệ thống vi sinh, nhân viên vận hành sẽ điều chỉnh quy trình vận hành của hệ thống (đối với mô đun số 02) theo chế độ xử lý hóa lý trước xử lý sinh học để đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Quy trình xử lý sự cố loại 3: Lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung:

+ Khi xảy ra sự cố, chuyển toàn bộ nước thải dư đầu vào ra hồ sự cố.

+ Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp, làm việc với doanh nghiệp xả thải vượt lưu

lượng xả thải theo quy định để tránh diễn ra tình trạng tương tự.

+ Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển từng phần về nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Quy trình xử lý sự cố loại 4: Thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng:

Khi thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng, lưu chứa tạm thời nước thải tại bể thu gom và bể điều hòa. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng và sử dụng thiết bị lưu động nếu cần thiết. Sau khi thay thế xong, thực hiện vận hành trở lại hệ thống xử lý nước thải.

- Quy trình xử lý sự cố loại 5: Nhà máy xử lý nước thải tập trung bị mất điện:

Sử dụng máy phát điện dự phòng cho quá trình hoạt động của các nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	pH	-	5,5 - 8
3	Độ màu	Pt-Co	150
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	200
5	COD	mg/l	400
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	0,00405
9	Chì	mg/l	0,081
10	Cadmi	mg/l	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	0,162
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,162
16	Mangan	mg/l	0,405
17	Sắt	mg/l	0,81
18	Xianua	mg/l	0,0567
19	Phenol	mg/l	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Clo dư	mg/l	0,81
22	Sunfua	mg/l	0,162
23	Florua	mg/l	4,05

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận
24	Clorua	mg/l	405
25	Amoni	mg/l	10
26	Tổng Nito	mg/l	40
27	Tổng Photpho	mg/l	10
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
33	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung mô đun số 02, công suất 6.000 m³/ngày (24 giờ) của Khu công nghiệp.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể thu gom nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung mô đun số 02.
- Tại mương quan trắc chung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Đất Đỏ I mô đun số 02, công suất 6.000 m³/ngày (24 giờ) theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 02 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đầu nổi và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về

tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Khu công nghiệp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm hệ thống, công trình xử lý nước thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường.

3.7. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đấu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp trước khi thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp được thu gom, đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.8. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy thổi khí cho bể MBBR của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày (24 giờ) của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí cho bể Aerotank của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 6.000 m³/ngày (24 giờ) của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng của nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp (nguồn không thường xuyên).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Máy thổi khí được đặt lắp đặt vị trí phù hợp để giảm thiểu tiếng ồn.
- Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Kiểm tra độ mòn chi tiết định kì và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng.

Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chung loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	15
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
Tổng khối lượng			120

1.2. Khối lượng, chung loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	1.905.300
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	250
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	50
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	800
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	75
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	600
7	Bùn thải từ quá trình nạo vét hố ga thu gom nước thải	-	2.000
Tổng khối lượng			1.909.075

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

1.3. Khối lượng, chung loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải từ văn phòng	5

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	50
3	Chất thải từ quá trình cải tạo, nạo vét hệ thống thu gom nước mưa, song chắn rác	3.500
4	Bùn phát sinh từ bể tự hoại của khu nhà văn phòng và Nhà máy xử lý nước thải	1.500
5	Chất thải từ quá trình chỉnh trang, cắt tỉa cây xanh trong Khu công nghiệp	2.000
Tổng khối lượng		7.055

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **23,36 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 10,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

- Khu vực lưu giữ bùn thải tại nhà máy xử lý nước thải tập trung có diện tích thiết kế 21 m². Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Bố trí 01 sân phơi bùn tại mô đun số 02 với diện tích 164,5 m². Sân phơi có mái che, nền bê tông chống thấm, bố trí các đường ống thu gom nước thải phát sinh từ khu vực phơi bùn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 21 m². Kho có kết cấu nền bê tông, lợp mái tôn, tường bao bằng gạch, có gắn biển báo chất thải và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

2.4. Kho chứa vỏ can đựng rỉ mật:

Khu vực lưu giữ vỏ can đựng rỉ mật có diện tích 21 m². Kho có kết cấu nền bê tông, lợp mái tôn, tường bao bằng gạch, có gắn biển báo chất thải và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

2.5. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác chuyên dụng loại 120 lít và 240 lít có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.6. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại,

chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật trên phần diện tích 446,6 ha (trên tổng diện tích đất được phê duyệt 496,22 ha) của Khu công nghiệp Đất Đỏ I.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 504/QĐ-BTNMT ngày 28/02/2020, cụ thể như sau:

- Tiếp tục xây dựng hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường trên phần diện tích còn lại 49,62 ha (trên tổng diện tích 496,22 ha) của Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng và lắp đặt bổ sung các mô đun của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để đảm bảo tổng công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp là 17.600 m³/ngày (24 giờ), cụ thể như sau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ gom → Lọc rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Arotank → Bể lắng sinh học → Cúm bể hóa lý → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động → Nguồn tiếp nhận (quy trình có thể điều chỉnh xử lý theo cơ chế hóa lý trước sinh học hoặc ngược lại).

- Xây dựng các hồ sự cố có tổng thể tích thiết kế dự kiến 29.524,58 m³ theo tiến độ đầu tư hệ thống xử lý nước thải ở các giai đoạn sau.

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ Khu dân cư Đất Đỏ I về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận khi Khu dân cư Đất Đỏ I đi vào hoạt động.

- Bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng trên tổng diện tích của Khu công nghiệp.

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Thực hiện chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh, thực hiện phân loại rác thải tại nguồn theo quy định pháp luật và chính quyền địa phương.
3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.
6. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.
7. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.
8. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
9. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 275 kVA/máy, nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
10. Các hạng mục công trình của Khu công nghiệp chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.
11. Việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.
12. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch, quy định tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
13. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.